

Số: 686 /QĐ-ĐHKTQD

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (POHE)
Thẩm định giá, ngành Tài chính – Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân
(áp dụng từ khóa 67, tuyển sinh 2025)**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-BGDĐT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-ĐHKTQD ngày 09/5/2025 của Hội đồng Đại học ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-ĐHKTQD ngày 22/11/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định mở ngành đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-ĐHKTQD ngày 30/01/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo Chương trình Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học ngày 23/5/2025 về việc rà

soát, đánh giá và cập nhật Chương trình đào tạo POHE Thẩm định giá, ngành Tài chính – Ngân hàng, áp dụng từ khóa 67 của Đại học Kinh tế Quốc dân;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao & POHE,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (POHE) Thẩm định giá, ngành Tài chính – Ngân hàng, trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy do Đại học Kinh tế Quốc dân cấp bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ khóa 67, tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng các Khoa/Viện có chương trình đào tạo theo Chương trình định hướng ứng dụng (POHE), Viện trưởng Viện ĐTTT, CLC & POHE và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- ĐU, HĐĐH (để báo cáo);
- BGĐ (để chỉ đạo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTTT, CLC & POHE.

GIÁM ĐỐC



GS.TS Phạm Hồng Chương



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Chương trình định hướng ứng dụng (POHE)

*(Ban hành theo Quyết định số 686/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH POHE THẨM ĐỊNH GIÁ
PROFESSIONAL-ORIENTED HIGHER EDUCATION VALUATION

Ngành (Major): Tài chính - Ngân hàng

Mã ngành (Code of Major): 7340201

Hệ: CHÍNH QUY

Training mode: Full-time

Xây dựng từ Chương trình đào tạo chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân; tham khảo và đối sánh với chương trình đào tạo của RMIT University, The University of Melbourne, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, và Trường ĐH Tài chính Marketing
(Developed from the curriculum of traditional training program for Finance and Banking major at National Economics University; consulted and referenced with training programs of RMIT University; The University of Melbourne, University of Economics Ho Chi Minh City, University of Finance – Marketing)

HÀ NỘI, 5/2025

MỤC LỤC

1. Thông tin chung/ General information.....	1
2. Triết lý, mục tiêu đào tạo và định hướng nơi làm việc sau tốt nghiệp/ Educational philosophy, training objectives and orientation for future careers after graduation	2
2.1. Triết lý giáo dục của Đại học Kinh tế Quốc dân/ Educational philosophy at National Economics University	2
2.2. Mục tiêu đào tạo/ Training objectives.....	2
2.2.1. Mục tiêu chung/ General objectives	2
2.2.2. Mục tiêu cụ thể/ Specific Objective.....	2
3. Chuẩn đầu vào/đối tượng tuyển sinh/ Criteria for admission and applicants	3
4. Chuẩn đầu ra của chương trình/Năng lực người học/ Program learning outcomes.....	4
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình/ Program learning outcomes	4
4.2. Cơ hội làm việc/vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao/ Job opportunities/positions after graduation and further education possibilities.....	6
4.2.1. Cơ hội việc làm/vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/ Job opportunities/positions after graduation	6
4.2.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp/ Further education alternatives.....	7
5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/ Training process and graduation requirements	7
5.1. Thời gian đào tạo/ Training duration	7
5.2. Điều kiện tốt nghiệp/ Graduation requirements.....	7
6. Khối lượng kiến thức toàn khóa/ Knowledge volume of program: 135 tín chỉ/ 135 credits	8
7. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo/ Structure, content of training program.....	9
7.1. Thiết kế các học phần theo module/ Module-based structure of training program	9
7.2. Cấu trúc của chương trình/ Structure of training program.....	13
7.3. Nội dung và Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)/ Content and Teaching plan.....	14

8. Mô tả học phần (Phụ lục 2)/ Description of courses (Appendix 2).....	18
9. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập/ Teaching methodology and academic performance assessment	18
9.1. Phương pháp giảng dạy/ Teaching methodology.....	18
9.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập/ Academic performance assessment	18
9.3. Đánh giá chuẩn đầu ra của khóa học/ Evaluation for Program learning outcomes.....	19
10. Hướng dẫn thực hiện/ Instruction for implementation	19

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CURRICULUM)

(Ban hành theo Quyết định số 686/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 26/5/2025 của Giám đốc)
(Issued based on the Decision No. 686/QĐ-ĐHKTQĐ dated 26/5/2025 by the President)

1. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Chương trình đào tạo/ Training Program:	Chương trình định hướng ứng dụng (POHE)/ Professional Oriented Higher Education Program (POHE) Thẩm định giá/ Valuation
Trình độ đào tạo/ Level of Education:	Đại học/ Undergraduate
Ngành đào tạo/ Major:	Tài chính - Ngân hàng/ Finance and Banking
Mã ngành/ Code:	7340201
Hình thức đào tạo/ Mode of training:	Chính quy/ Full-time
Ngôn ngữ đào tạo/ Language:	Tiếng Việt và Tiếng Anh/ Vietnamese and English
Thời gian đào tạo/ Duration Time:	4 năm/ 4 years
Số tín chỉ/ Credits:	135
Quyết định mở ngành, cấp ban hành/ Decision for major establishment:	6037/ QĐ-BGDDĐT ngày 29/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo 6037/ QĐ-BGDDĐT, 29th November, 2011 by Ministry of Education and Training
Kiểm định chương trình/ Program accreditation:	Chưa kiểm định (đã nộp hồ sơ kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn kiểm định của tổ chức FIBAA) Not accredited (submitted to FIBAA for program accreditation)
Thời điểm điều chỉnh/ Updated time:	Tháng 5 năm 2025/ May 2025
Áp dụng từ năm tuyển sinh/ Valid from:	2025 (Khóa 67)/ 2025 (Intake 67)
Đơn vị cấp bằng/ Degree conferral institution:	Đại học Kinh tế Quốc dân/ National Economics University
Đơn vị quản lý chuyên môn/ Unit in charge of academic management:	Viện Ngân hàng – Tài chính School of Banking and Finance
Đơn vị tổ chức đào tạo và quản lý sinh viên/ Unit in charge of training implementation and student management:	Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE/ School of Advanced Education Programs

2. TRIẾT LÝ, MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG NƠI LÀM VIỆC SAU TỐT NGHIỆP/ EDUCATIONAL PHILOSOPHY, TRAINING OBJECTIVES AND ORIENTATION FOR FUTURE CAREERS AFTER GRADUATION

2.1. Triết lý giáo dục của Đại học Kinh tế Quốc dân/ Educational philosophy at National Economics University

Kiến tạo con đường thông minh để mỗi người trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình, mang lại giá trị cho cộng đồng.

“Creating a smart pathway for the best version of oneself with signature values to the community”

2.2. Mục tiêu đào tạo/ Training objectives

2.2.1. Mục tiêu chung/ General objectives

Chương trình POHE Thẩm định giá cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính và ngân hàng; kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về định giá và thẩm định giá; trang bị cho người học tư duy độc lập; năng lực tự học tập nâng cao kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

The Valuation - POHE program provides students with fundamental knowledge of economics, finance and banking; specialized knowledge and intensive skills of valuation; equips students with independent thinking as well as self-study competence to improve their academic knowledge in response to required jobs.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể/ Specific Objective

Chương trình POHE Thẩm định giá:

The Valuation-POHE program:

Mã/ Code	Mô tả/ Description
PO1	Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật và khoa học tự nhiên; phát triển năng lực về thể chất, tinh thần để thực thi đầy đủ trách nhiệm công dân và vị trí công việc đảm trách. Provides students with the background knowledge of politics, society, law and natural science; competence of physical and mental strength to fully carry out civil responsibility and assigned job positions.
PO2	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh; kiến thức chuyên sâu về định giá và thẩm định giá. Provides students with the background knowledge of economics, finance, banking, business management, marketing; intensive knowledge of valuation and pricing.

Mã/ Code	Mô tả/ Description
PO3	Trang bị cho người học khả năng vận dụng lý thuyết và công nghệ thông tin vào phân tích, tổng hợp, đề xuất giải pháp cho hoạt động định giá và thẩm định giá; thích ứng với toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp 4.0. Equips students with the ability to apply theories and information technology to analyze, consolidate and propose solutions to pricing and valuation; adaptability with globalization and industrial revolution 4.0.
PO4	Trang bị cho người học khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuyên môn bằng tiếng Việt và tiếng Anh; năng lực tự học tập, nghiên cứu bồi dưỡng để nâng cao trình độ, trở thành công dân toàn cầu. Equips students with the ability to fluently use technical language in Vietnamese and English; capability of self-study, self-research to improve background knowledge and become global citizen.
PO5	Trang bị cho người học năng lực làm việc độc lập; khả năng giao tiếp tốt; phối hợp làm việc nhóm, chịu được áp lực và thích ứng nhanh với những nhiệm vụ cụ thể thuộc chức năng tài chính ngân hàng, định giá và thẩm định giá. Equips students with the capability of independent working; skill of communication; co-operation in teamwork, ability to work under pressure and quickly adapt to specific jobs related to finance and banking, pricing and valuation.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO/ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH/ CRITERIA FOR ADMISSION AND APPLICANTS

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đáp ứng các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 2533/ QĐ-ĐHKTQĐ ngày 01/ 11/ 2022 của Hiệu trưởng, Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Kinh tế Quốc dân và quy định tuyển chọn vào Chương trình POHE.
- Graduate from high-school or achieve equivalent level;
- Meeting other requirements stated in Admission Regulations by Ministry of Education and Training, Undergraduate admission regulations issued in accompany with Decision No. 2533/ QĐ-ĐHKTQĐ dated November 01, 2022 by President, Project on full-time training admission at National Economics university and Project on POHE admission.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH/NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC/ PROGRAM LEARNING OUTCOMES

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình/ Program learning outcomes

CHUẨN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC CẤP CHƯƠNG TRÌNH/ PROGRAM LEARNING OUTCOMES (PLO's)

Chương trình đào tạo: Thẩm định giá định hướng ứng dụng (POHE)

Training program: Valuation (POHE)

TT/ No	Ký hiệu PLO	Tên diễn giải của PLO/ Description	Nhóm/ Category
1	PLO3.1.1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và thẩm định giá để phân tích, dự báo, đánh giá hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và định chế tài chính. Apply background knowledge of economics, management, business administration, finance and banking, and valuation to analyze, forecast, evaluate business operations of organizations, businesses and financial institutions.	PLO1
2	PLO3.2.1	Xác định được các vấn đề về môi trường kinh doanh và thị trường tài chính đang biến động; ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt động tài chính ngân hàng để nhận biết, khám phá và đánh giá xu hướng biến động của môi trường kinh doanh, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức trong thời đại chuyển đổi số. Identify issues related to the moving business environment and financial markets; the influence of environmental factors on financing and banking activities to recognize, explore, and evaluate the business environment's moving trends, for taking opportunities, and overcoming threats in the digital transformation era.	PLO2
3	PLO3.3.1	Áp dụng được các nguyên tắc, quy trình, các kỹ năng công nghệ thông tin cần thiết để thẩm định giá các loại tài sản như doanh nghiệp, bất động sản, máy móc thiết bị, tài sản vô hình và thương hiệu; phân tích và xử lý số liệu, tìm kiếm thông tin trên internet, tổng hợp báo cáo và phân tích thực trạng môi trường và kết quả nghiên cứu. Apply principles, procedures, and essential information technology skills to evaluate types of assets such as firms,	PLO3

TT/ No	Ký hiệu PLO	Tên diễn giải của PLO/ Description	Nhóm/ Category
		real estate, machinery and equipment, intangible assets and brands; analyze and process data, search for information on the internet, synthesize report as well as analyze reality of environment and research findings.	
4	PLO3.4.1	Áp dụng được kiến thức về kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, thẩm định giá và đặc biệt là những kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu thuộc thẩm định giá để phân tích hiện tượng, phát hiện, xác định nguyên nhân của vấn đề trong thẩm định giá trị tài sản. Apply knowledge of economics, finance, banking, business management, law, marketing, valuation – especially specialized professional valuation skills to analyze symptoms as well as identify and determine reasons for problems in asset valuation.	PLO4
5	PLO3.5.1	Vận dụng được kỹ năng giao tiếp để trao đổi hiệu quả với cá nhân và tổ chức liên quan qua hình thức trực tiếp và gián tiếp; soạn thảo và trình bày nội dung chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định giá bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Apply communication skills to effectively interact with individuals and relevant organizations through both direct and indirect methods; compose and present professional content in the field of valuation in both Vietnamese and English.	PLO5
6	PLO3.7.1	Phân tích và giải quyết được các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và thẩm định giá; có năng lực tự chủ trong việc ra quyết định và trách nhiệm nghề nghiệp. Analyze and solve professional problems in the fields of finance, banking, and valuation; demonstrate autonomy in decision-making and professional responsibility.	PLO7

Mapping chương trình đào tạo (xem Phụ lục 1)

Mapping of the training program (see Appendix 1)

4.2. Cơ hội làm việc/vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao/ Job opportunities/positions after graduation and further education possibilities

4.2.1. Cơ hội việc làm/vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/ Job opportunities/positions after graduation

Cử nhân POHE Thẩm định giá có thể làm việc tại:

- Các doanh nghiệp Thẩm định giá Việt Nam và quốc tế;
- Các cơ quan quản lý giá của Nhà nước như Bộ Tài chính, các Sở Tài chính; các cơ quan chính quyền các cấp trong bộ phận định giá tài sản, đền bù giải phóng mặt bằng...;
- Các định chế tài chính (ngân hàng, các công ty tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, kiểm toán, vv..) với các công việc như: xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hoá, niêm yết giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, chuyển nhượng, sáp nhập, mua bán công ty, đầu tư tài chính, thẩm định giá trị tài sản trong bảo hiểm...;
- Các công ty tư vấn chiến lược liên quan đến mua bán, cho thuê thương hiệu, nhượng quyền kinh doanh, cổ phần hóa...;
- Các công ty, trung tâm đấu giá tài sản, các doanh nghiệp có hoạt động định giá tài sản phục vụ mua bán, chuyển nhượng...;
- Bộ phận tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực dịch vụ nói chung và thẩm định giá nói riêng;
- Các doanh nghiệp bắt đầu sản xuất trong công tác thẩm định giá, kinh doanh, đầu tư phát triển và quản lý tài sản;
- Các viện nghiên cứu và các trường đại học có nghiên cứu và đào tạo về thẩm định giá và quản trị tài sản.

Graduates from the Valuation POHE program can work for:

- Valuation firms in Vietnam and foreign countries;
- State management units like Ministry of Finance, department of finance; local authorities at different levels (division of valuation, land clearance and compensation, etc.)
- Financial institutions (banks, financial firms, stock exchange, insurance firms, audit firms, etc.) with assigned jobs related to firm valuation serving purposes of equitization, stock price listed on stock exchange, transfer, merger, acquisition, financial investment, asset valuation for insurance, etc.
- Strategic consulting firms with assigned jobs related to brand purchase, franchise, equitization, etc.
- Firms and centers with auction of goods as well as firms with asset valuation for purchasing and transfer, etc.

- Finance department of firms and organizations in service sector in general and valuation in particular;
- Real estate firms with jobs related to valuation, business, development investment and asset management.
- Institutes and universities with research into valuation and asset management.

4.2.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp/ Further education alternatives

Cử nhân POHE Thẩm định giá sau khi tốt nghiệp có thể học ở bậc sau đại học tại các trường đại học trong và ngoài nước.

Graduates from the Valuation-POHE might further their education in post-graduate level in domestic and foreign universities.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP/ TRAINING PROCESS AND GRADUATION REQUIREMENTS

5.1. Thời gian đào tạo/ Training duration

4 năm, bao gồm cả học tăng cường tiếng Anh và thời gian thực tập cuối khóa.

4 years, including time for English proficiency courses and internship.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp/ Graduation requirements

Theo quy định hiện hành của Đại học Kinh tế Quốc dân và quy định riêng biệt trong quy chế đào tạo áp dụng cho các sinh viên theo học chương trình POHE. Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và số học phần tự chọn theo yêu cầu của chương trình đào tạo, tổng lượng kiến thức là 135 tín chỉ và phải hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất và đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng.

Đồng thời, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Tin học và ngoại ngữ theo quy định dành cho sinh viên Chương trình POHE.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình POHE Thẩm định giá ngành Tài chính – Ngân hàng có trình độ ngoại ngữ từ IELTS 6.0 hoặc tương đương trở lên, có trình độ Tin học đạt điểm chứng chỉ Tin học quốc tế MOS, IC3, ICDL theo quy định.

Based on current regulations by National Economics University and special regulations for POHE Programs, students have to accomplish all compulsory courses and optional ones (required by the Program) with accumulated knowledge equal to 135 credits; complete Physical Education course and achieve National Defense certificate.

At the same time, students have to satisfy Informatics and Foreign language proficiency outcomes as regulated by the University for POHE Programs.

For their graduation, students of Valuation-POHE program in Finance and Banking major must obtain foreign language proficiency of IELTS 6.0 as minimum or

equivalence as well as informatics level with international certificate like MOS, IC3, ICDL as regulated.

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA/ KNOWLEDGE VOLUME OF PROGRAM: 135 TÍN CHỈ/ 135 CREDITS

Khối lượng học tập của Chương trình POHE Thẩm định giá phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, gồm 135 tín chỉ (viết tắt là TC), không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, các lớp tiếng Anh tăng cường do chuyên gia nước ngoài giảng dạy và các lớp kỹ năng mềm được thực hiện bởi các tổ chức chuyên nghiệp.

Chương trình giảng dạy Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh (thực hiện theo Thông tư 05/ 2020/ TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học) theo quy định của Nhà trường;

Ngoại ngữ, tiếng Anh tăng cường theo Đề án ngoại ngữ dành cho sinh viên chương trình POHE nhằm đáp ứng chuẩn ngoại ngữ theo quy định;

Tham quan, đi thực hành, thực tế môn học tại các tổ chức, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong hoặc ngoài nước;

Tham gia các khóa đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp thông qua hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp để trang bị kiến thức thực tế đối với nghề nghiệp đào tạo.

Knowledge of Valuation-POHE Program is compatible with requirements of Vietnamese Qualifications Framework, with 135 credits, excluding physical education and National defense education. English mastery courses are delivered by foreign teachers. Soft skill classes are organized by professional organizations.

Teaching plans for physical education, National defense and security education (based on Circular No. 05/ 2020/ TT-BGDĐT dated March 18, 2020 issued by Minister of Education and Training on training programs for National defense and security education in educational intermediate schools, educational colleges and universities) are implemented in accordance with the university's regulations;

Foreign language proficiency and English mastery courses are carried out based on National Foreign language project for students of POHE Programs so that they can satisfy foreign language outcomes as regulated;

Fieldtrips and workshops are organized in different firms and factories both nationwide and worldwide;

Students are also required to participate in occupational training courses (if there are) based on the Program's co-operation with enterprises and employers so that they are equipped with practical knowledge related to their profession.

7. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/ STRUCTURE, CONTENT OF TRAINING PROGRAM

7.1. Thiết kế các học phần theo module/ Module-based structure of training program

TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching languages	Bắt buộc/ Lựa chọn
Module 1: Lý luận chính trị, Ngoại ngữ/ Political theory, foreign language			26		
1	LLNL1105	Triết học Mác - Lênin/ Marxist - Leninist Philosophy	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	LLNL1106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism	2	Tiếng Việt	Bắt buộc
3	LLNL1107	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific Socialism	2	Tiếng Việt	Bắt buộc
4	LLSD1102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ Vietnam Communist Party History	2	Tiếng Việt	Bắt buộc
5	LLTT1101	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Ideology	2	Tiếng Việt	Bắt buộc
6	TAAEP01/ TAAEP02/ TAAEP03	Ngoại Ngữ (Tiếng Anh 1,2,3)/ Foreign Language (English 1,2,3)	12	Tiếng Việt	Bắt buộc
7		Ngoại Ngữ 2/ Foreign Language 2	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
Module 2: Toán – Khoa học dữ liệu/ Mathematics- Data science			9		
1	TOCB1110	Toán cho các nhà kinh tế/ Mathematics for Economics	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	TOKT1138	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh/ Introduction to Data Science in Economics and Business	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
3	TKKD1129E	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh/ Statistics for Economic and Business	3	Tiếng Anh	Tự chọn
Module 3: Kinh tế học/ Economics			6		
1	KHMI1101E/ KHMI1101	Kinh tế vi mô 1/ Microeconomics 1	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt	Bắt buộc

TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching languages	Bắt buộc/ Lựa chọn
2	KHMA1101E/ KHMA1101	Kinh tế vĩ mô 1/ Macroeconomics 1	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt	Bắt buộc
Module 4: Luật/ Law			6		
1	LUCS1129	Pháp luật đại cương/ Fundamentals of Laws	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	LUKD1159	Pháp luật trong Thẩm định giá/ Law on valuation	3	Tiếng Việt	Tự chọn
Module 5: Kế toán, quản trị/ Accounting and management			12		
1	KTKE1101E	Nguyên lý kế toán/ Accounting Principles	3	Tiếng Anh	Bắt buộc
2	QLKT1101E	Quản lý học/ Essentials of Management	3	Tiếng Anh	Bắt buộc
3	QTTH1102E	Quản trị kinh doanh 1/ Business Administration 1	3	Tiếng Anh	Bắt buộc
4	NHTM1114	Quản trị rủi ro/ Risk management	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
Module 6: Thị trường tài chính/ Financial market			18		
1	NHLT1101	Lý thuyết tài chính tiền tệ/ Monetary and Finance Theories	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	NHCK1117E	Thị trường chứng khoán/ Stock Market	3	Tiếng Anh	Lựa chọn
3	NHCO1107	Tài chính công/ Public Finance	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
4	NHQT1107E	Tài chính quốc tế/ International Finance	3	Tiếng Anh	Lựa chọn
5	NHCO1111	Thuế/ Taxation	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
6	NHLT1105	Ngân hàng trung ương/ Central Banking	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
Module 7: Tài chính, Ngân hàng và Đầu tư/ Finance, Banking and Investment			30		
1	NHTC1104	Tài chính doanh nghiệp 1/ Corporate Finance 1	3	Tiếng Việt	Bắt buộc

TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching languages	Bắt buộc/ Lựa chọn
2	NHTC1111	Tài chính doanh nghiệp 2/ Corporate Finance 2	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
3	NHTM1102	Ngân hàng thương mại 1/ Commercial Banking 1	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
4	NHTM1111	Ngân hàng thương mại 2/ Commercial Banking 2	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
5	DTKT1118E	Lập dự án đầu tư/ Investment Project Design	3	Tiếng Anh	Tự chọn
6	NHTC1109	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ Financial Analysis	3	Tiếng Việt	Tự chọn
7	NHTM1113E	Toán tài chính/ Financial Mathematics	3	Tiếng Anh	Tự chọn
8	NHCK1106E	Phân tích và đầu tư chứng khoán/ Securities Analysis and Investment	3	Tiếng Anh	Tự chọn
9	NHTC1113E	Thẩm định tài chính dự án/ Project Evaluation	3	Tiếng Anh	Tự chọn
10	BHKT1119E	Nguyên lý bảo hiểm/ Insurance Principles	3	Tiếng Anh	Bắt buộc
Module 8: Cơ sở hình thành và quản trị giá/ Foundation and price management			6		
1	NHDG1101	Nguyên lý giá cả thị trường và thẩm định giá/ Principles of Pricing and Valuation	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	POHE NHDG1110	Đấu giá tài sản*/ Asset Auctions	3	Tiếng Việt	Tự chọn
Module 9: Thẩm định giá doanh nghiệp và động sản/ Valuation of business and real estate			12		
1	POHE NHDG1104	Thẩm định giá doanh nghiệp 1*/ Corporate Valuation 1	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	POHE NHDG1105	Thẩm định giá doanh nghiệp 2*/ Corporate Valuation 2	3	Tiếng Việt	Bắt buộc

TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching languages	Bắt buộc/ Lựa chọn
3	POHE NHDG1102	Thẩm định giá thiết bị, máy móc*/ Machinery and Equipment Valuation	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
4	POHE NHDG109	Thực hành nghề Thẩm định giá**/ Valuation Practice	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
Module 10: Thẩm định giá bất động sản và tài sản vô hình/ Valuation of real estate and intangible Assets			15		
1	POHE NHDG1103	Thẩm định giá tài sản vô hình*/ Intangible Assets Valuation	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
2	POHE NHDG1106	Thẩm định giá bất động sản 1*/ Real Estate Valuation 1	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
3	POHE NHDG1107	Thẩm định giá bất động sản 2*/ Real Estate Valuation 2	3	Tiếng Việt	Bắt buộc
4	NHDG1111	Thẩm định giá Thương hiệu/ Brand Valuation	3	Tiếng Việt	Lựa chọn
5	NHDG1108E/ NHDG1108	Chuyên đề thực tế/ Project on Valuation	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt	Bắt buộc
Module 11: Khóa luận tốt nghiệp/ Graduation Thesis			10		
1	NHDG1112E/ NHDG1112	Khóa luận tốt nghiệp/ Graduation Thesis	10	Tiếng Anh/ Tiếng Việt	Bắt buộc
Tổng số TC toàn khóa			135		

Ghi chú: (*): Những môn có 1TC thực hành;

(**): Những môn có 2TC thực hành;

E (English): có 14 học phần và Khóa luận tốt nghiệp; tương đương 52 tín chỉ; được dạy bằng Tiếng Anh; tương đương 38,52% tổng số tín chỉ.

(*): Subjects with 1 credit for practice;

(**): Subjects with 2 credits for practice;

E (English): 14 courses and graduation thesis; equal to 52 credits delivered in English, equal to 38.52% of total credits.

7.2. Cấu trúc của chương trình/ Structure of training program

Thành phần/ Courses	Số TC/ Credits	Ghi chú/ Notes
1. Giáo dục đại cương/ General Education	50	Chiếm 37,03% tổng dung lượng/ Equal to 37.03% total volume
Các học phần chung/ General courses	14	Lý luận chính trị và pháp luật/ Political Theory and Law
Các học phần chung của Đại học/ The University's courses	24	4 học phần chung và ngoại ngữ/ 4 University's general courses and Foreign Language studies
Các học phần chung của lĩnh vực/ The area's courses	12	4 học phần chung của lĩnh vực/ 4 area's courses
Giáo dục thể chất/ Physical Education	-	3 tín chỉ/ 3 credits
Giáo dục Quốc phòng - An ninh/ National Defense and Security Education	-	165 tiết; 8 tín chỉ quy đổi 165 teaching hours; equivalent to 8 credits
2. Giáo dục chuyên nghiệp/ Professional education knowledge	85	Chiếm 62,96% tổng dung lượng/ Equal to 62.96% total volume
2.1. Các học phần chung của nhóm ngành/ General courses of major group	12	4 học phần chung của nhóm ngành/ 4 general courses of major group
2.2. Các học phần của ngành/ Courses of Technical knowledge	63	Từng ngành tự xây dựng/ Developed by each major
2.2.1. Các học phần bắt buộc/ Compulsory courses	33	Từng ngành tự xây dựng/ Developed by each major
2.2.2. Các học phần tự chọn/ Optional courses	30	SV tự chọn 10 học phần trong tổ hợp 15 học phần/ Students choose 10 courses in combination of 15 courses
2.3. Khóa luận tốt nghiệp/ Graduation thesis	10	
TỔNG SỐ/ TOTAL	135	Không gồm GDTC và GDQP-AN/ Exclusion of Physical education and National defense and security education

7.3. Nội dung và Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)/ Content and Teaching plan

Kế hoạch học tập chuẩn/ Teaching plan

TT	TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching language	HỌC KỲ							
						1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số tín chỉ				135		20	21	19	20	15	15	15	10
1. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				50		20	21	7	0	0	0	0	0
1.1. Các học phần chung				14		6	2	4	2	0	0	0	0
1	1	LLNL1105	Triết học Mác – Lênin/ Marxist - Leninist Philosophy	3	Tiếng Việt	3							
2	2	LLNL1106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism	2	Tiếng Việt		2						
3	3	LLNL1107	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific Socialism	2	Tiếng Việt			2					
4	4	LLLSD1102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ Vietnam Communist Party History	2	Tiếng Việt			2					
5	5	LLTT1101	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Ideology	2	Tiếng Việt				2				
6	6	LUCS1129	Pháp luật đại cương/ Fundamentals of Laws	3	Tiếng Việt	3							
		GDTC	Giáo dục thể chất/ Physical Education	x	Tiếng Việt	x	x	x					
		QPAN	Giáo dục Quốc phòng và An ninh/ National Defense and Security Education	x	Tiếng Việt	x							
1.2. Các học phần chung của Đại học				24		14	7	3	0	0	0	0	0
7	1	TOCB1110	Toán cho các nhà kinh tế/ Mathematics for Economics	3	Tiếng Việt	3							
8	2	KHMI1101E/ KHMI1101	Kinh tế vi mô 1/ Microeconomics 1	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt	3							
9	3	KHMA1101E/ KHMA1101	Kinh tế vĩ mô 1/ Macroeconomics 1	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt		3						

TT	TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching language	HỌC KỲ							
						1	2	3	4	5	6	7	8
10	4	TOKT1138	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh/ Introduction to Data Science in Economics and Business	3	Tiếng Việt			3					
11	5	TAAEP01/ TAAEP02/ TAAEP03	Ngoại Ngữ (Tiếng Anh 1,2,3)/ Foreign Language (English 1,2,3)	12	Tiếng Anh	8	4						
1.3. Các học phần chung của lĩnh vực (4 học phần)				12		0	12	0	0	0	0	0	0
12	1	NHLT1101	Lý thuyết tài chính tiền tệ/ Monetary and Finance Theories	3	Tiếng Việt		3						
13	2	QLKT1101E	Quản lý học/ Essentials of Management	3	Tiếng Anh		3						
14	3	KTKE1101E	Nguyên lý kế toán/ Accounting Principles	3	Tiếng Anh		3						
15	4	QTTH1102E	Quản trị kinh doanh 1/ Business Administration 1	3	Tiếng Anh		3						
2. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				85		0	0	12	18	15	15	15	10
2.1. Các học phần chung của nhóm ngành (4 học phần)				12		0	0	6	3	0	3	0	0
16	1	NHTC1104	Tài chính doanh nghiệp 1/ Corporate Finance 1	3	Tiếng Việt			3					
17	2	NHTM1102	Ngân hàng thương mại 1/ Commercial Banking 1	3	Tiếng Việt			3					
18	3	BHKT1119E	Nguyên lý bảo hiểm/ Insurance Principles	3	Tiếng Anh				3				
19	4	NHTM1114	Quản trị rủi ro/ Risk management	3	Tiếng Việt						3		
2.2. Các học phần của ngành				63		0	0	6	15	15	12	15	0
2.2.1. Các học phần bắt buộc				33		0	0	3	12	9	6	3	0

TT	TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching language	HỌC KỲ							
						1	2	3	4	5	6	7	8
20	1	NHDG1101	Nguyên lý giá cả thị trường và thẩm định giá/ Principles of Pricing and Valuation	3	Tiếng Việt			3					
21	2	POHE NHDG1102	Thẩm định giá thiết bị, máy móc*/ Machinery and Equipment Valuation	3	Tiếng Việt				3				
22	3	POHE NHDG1103	Thẩm định giá tài sản vô hình*/ Intangible Assets Valuation	3	Tiếng Việt						3		
23	4	POHE NHDG1104	Thẩm định giá doanh nghiệp 1*/ Corporate Valuation 1	3	Tiếng Việt						3		
24	5	POHE NHDG1105	Thẩm định giá doanh nghiệp 2*/ Corporate Valuation 2	3	Tiếng Việt							3	
25	6	POHE NHDG1106	Thẩm định giá bất động sản 1*/ Real Estate Valuation 1	3	Tiếng Việt				3				
26	7	POHE NHDG1107	Thẩm định giá bất động sản 2*/ Real Estate Valuation 2	3	Tiếng Việt					3			
27	8	NHTC1111	Tài chính doanh nghiệp 2/ Corporate Finance 2	3	Tiếng Việt				3				
28	9	NHTM1111	Ngân hàng thương mại 2/ Commercial Banking 2	3	Tiếng Việt				3				
29	10	NHTC1109	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ Financial Analysis	3	Tiếng Việt					3			
30	11	NHDG1108E/ NHDG1108	Chuyên đề thực tế (Project on Valuation)	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt					3			
<i>2.2.2 Các học phần tự chọn (SV chọn 10 học phần trong tổ hợp 15 học phần)</i>				30		0	0	3	3	6	6	12	0
31- 40	1	POHE NHDG109	Thực hành nghề Thẩm định giá**/ Valuation Practice	3	Tiếng Việt							3	

TT	TT tổ hợp	Mã học phần/ Code	Học phần/ Courses	Tín chỉ/ Credits	Ngôn ngữ giảng/ Teaching language	HỌC KỲ							
						1	2	3	4	5	6	7	8
	2		Ngoại Ngữ 2 (Tiếng Trung/ Pháp/Nhật)/ Foreign Language 2	3									
	3	LUKD1159	Pháp luật trong Thẩm định giá/ Law on Valuation	3	Tiếng Việt				3				
	4	POHE NHDG1110	Đấu giá tài sản*/ Asset Auctions	3	Tiếng Việt							3	
	5	NHTM1113E	Toán tài chính/ Financial Mathematics	3	Tiếng Anh			3					
	6	NHCK1117E	Thị trường chứng khoán/ Stock Market	3	Tiếng Anh					3			
	7	NHCO1107	Tài chính công/ Public Finance	3	Tiếng Việt					3			
	8	NHCK1106E	Phân tích và đầu tư chứng khoán/ Securities Analysis and Investment	3	Tiếng Anh								
	9	TKKD1129E	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh/ Statistics for Economic and Business	3	Tiếng Anh								
	10	NHCO1111	Thuế/ Taxation	3	Tiếng Việt								
	11	NHTC1113E	Thẩm định tài chính dự án/ Project Evaluation	3	Tiếng Anh						3		
	12	NHQT1107E	Tài chính quốc tế/ International Finance	3	Tiếng Anh							3	
	13	NHDG1111	Thẩm định giá Thương hiệu/ Brand Valuation	3	Tiếng Việt							3	
	14	NHLT1105	Ngân hàng trung ương/ Central Banking	3	Tiếng Việt						3		
	15	DTKT1118E	Lập dự án đầu tư/ Investment Project Design	3	Tiếng Anh								
41	2.3	<i>NHDG1112E/ NHDG1112</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp/ (Graduation Thesis)</i>	10	<i>Tiếng Anh/ Tiếng Việt</i>								10

8. MÔ TẢ HỌC PHẦN (PHỤ LỤC 2)/ DESCRIPTION OF COURSES (APPENDIX 2)

9. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP/ TEACHING METHODOLOGY AND ACADEMIC PERFORMANCE ASSESSMENT

9.1. Phương pháp giảng dạy/ Teaching methodology

– Chương trình chủ yếu sử dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, phối hợp với các phương pháp khác như dạy theo vấn đề, tình huống, mô phỏng, theo dự án và tăng cường trải nghiệm thực tế, đi thực tế môn học và thực tập.

– Phương pháp giảng dạy từng học phần được ghi trong đề cương chi tiết.

– Đóng góp của phương pháp giảng dạy vào chuẩn đầu ra được ghi chi tiết trong đề cương học phần.

– The program is delivered based on student-centered approach, in corporation with other methods like problem-solution, case study, simulation, project and supplementary activities of fieldtrip, practice and internship.

– Teaching methods for each course are described in the curriculum. In general, major methods include: lecturers by professors, case study discussion and practice.

– Contribution of teaching methods to the achievement of program learning outcomes are presented in each syllabus.

9.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập/ Academic performance assessment

– Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 40% điểm đánh giá quá trình (2 bài kiểm tra 20%) và 50% điểm thi kết thúc học phần.

– Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà; Bài tập nhóm; Thuyết trình; Kiểm tra nhanh; Viết luận/ tóm tắt...

– Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): Trắc nghiệm; Viết luận; Viết báo cáo; Thực địa/ thực hành; Dự án; Thuyết trình; Bài tập tình huống; Vấn đáp...

– Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp...dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, chính xác và công bằng.

– Đóng góp của phương pháp giảng dạy vào chuẩn đầu ra được ghi chi tiết trong đề cương học phần.

– Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10 được quy đổi ra thang điểm chữ, thang điểm 4 theo quy định.

– Academic performance of each course is measured based on the criteria of 10% participation and attendance, 40% formative assessment (2 tests, each test accounts for 20%) and 50% final examination.

- Methods for formative assessment: class discussion; homework; group work; presentation; fast check; assignment, etc.
- Methods for final examination: multiple choice; essay; case analysis, etc.
- Formative assessment and final examination as well as graduation thesis are measured with rubrics, matrix in order to guarantee tests' reliability, validity, accuracy and fairness.
- Contribution of teaching methods to the achievement of program learning outcomes are presented in each syllabus.
- Each course is assessed based on 10 score scale, then it is converted into letter and 4 score scale as regulated.

9.3. Đánh giá chuẩn đầu ra của khóa học/ Evaluation for Program learning outcomes

Kết thúc khóa học, Đại học/ Viện đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của khóa học, bao gồm:

- Đánh giá mức độ đạt được của sinh viên trước khi tốt nghiệp (qua khảo sát).
- Hệ thống quản lý đào tạo tự động tính mức độ đạt được của chuẩn đầu ra khóa học khi sinh viên tốt nghiệp.
- Nhà tuyển dụng đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của sinh viên sau khi tốt nghiệp được 01 năm/ 12 tháng (qua khảo sát).

At the end of the program, university/ school evaluates level of program learning outcomes based on the following points:

- Students' achievement level prior to graduation (survey)
- Automatic calculation by training management system for students' achievement level of program learning outcomes prior to graduation.
- Evaluation by employers for students' achievement level of program learning outcomes after 01 year/ 12 months of their graduation (survey).

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN/ INSTRUCTION FOR IMPLEMENTATION

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Nhà trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên.
- Sinh viên được thi lại (01 lần/ học phần) hoặc thi cải thiện điểm theo quy định.
- Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/ Thực hành/ Tự học), phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được (CĐR/ CLO) của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

– Standard training plan lasts 04 years. Each academic year is comprised of 02 major semesters plus 01 supplementary semester. Training mode is credit-based.

– Relying on the standard training plan, the university sets up timetable per semester for students as default.

– Students are allowed to resit 01 time per course or take examination for score improvement as regulated.

– Knowledge volume (Theory/ practice/ self-study), teaching and learning methods as well as course learning outcomes (CLO) of each course is described in specific syllabus of each course.

Cụ thể hoạt động thực hành/ thực tế như sau:

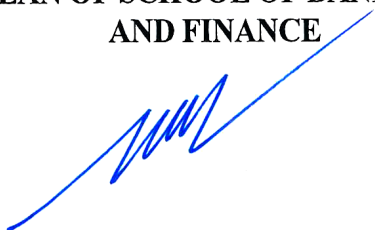
The following is the table of specific practice/ fieldtrip activities:

TT/ No	Môn học/ Courses	Hình thức/ Study mode	Số TC/ No. of credits	Hoạt động dự kiến/ Planned activities	Thời gian dự kiến/ Planned time	Học kì/ Semester
1	Thẩm định giá Máy móc và Thiết bị*/ Machinery and Equipment Valuation	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	4
2	Thẩm định giá tài sản vô hình*/ Intangible Assets Valuation	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	6
3	Thẩm định giá doanh nghiệp 1*/ Corporate Valuation 1	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	6
4	Thẩm định giá doanh nghiệp 2*/ Corporate Valuation 2	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	7
5	Thẩm định giá bất động sản 1*/ Real Estate Valuation 1	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	4

TT/ No	Môn học/ Courses	Hình thức/ Study mode	Số TC/ No. of credits	Hoạt động dự kiến/ Planned activities	Thời gian dự kiến/ Planned time	Học kì/ Semester
6	Thẩm định giá bất động sản 2*/ Real Estate Valuation 2	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp At firms	1 TC thực hành 1 credit for practice	5
7	Chuyên đề thực tế/ Project on Valuation	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp/cơ quan At firms/ agencies	3 TC thực hành 3 credits for practice	5
8	Đấu giá tài sản*/ Asset Auctions	Thực hành/ Thực tế	3	Tại doanh nghiệp/cơ quan At firms/ agencies	1 TC thực hành 1 credit for practice	7
9	Thực hành nghề Thẩm định giá**/ Valuation practice	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	3	Tại doanh nghiệp/cơ quan At firms/ agencies	2 TC thực hành 2 credits for practice	7
10	Khóa luận tốt nghiệp/ Graduation Thesis	Thực hành/ Thực tế Practice/ Fieldtrip	10	Tại doanh nghiệp/cơ quan At firms/ agencies	10 TC thực hành 10 credits for practice	8

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH/
DEAN OF SCHOOL OF BANKING
AND FINANCE



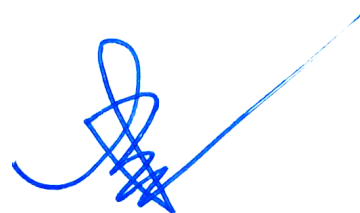
PGS.TS Hoàng Xuân Quế
Asso.Prof., Dr. Hoang Xuan Que

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN ĐTTT, CLC&POHE/
DEAN OF SCHOOL OF
ADVANCED EDUCATION
PROGRAMS



TS Vũ Văn Ngọc
Dr. Vu Van Ngoc

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC/
PRESIDENT



GS.TS Phạm Hồng Chương
Prof.Dr. Pham Hong Chuong